PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam

BIỂU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/6/2014 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 753 + 754)

Chương 23
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23.01	**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	5
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5
2301.20.90	- - Loại khác	5
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10.00	- Từ ngô	5
2302.30.00	- Từ lúa mì	5
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2302.40.90	- - Loại khác	5
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	5
2303.10.90	- - Loại khác	5
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	5
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5
	+ Riêng: Loại không dùng làm thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm 23.03	*10*
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	10
2304.00.90	- Loại khác	5
	+ Riêng: Loại không dùng làm thức ăn chăn nuôi thuộc mã hàng 2304.00.90	*10*
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	5
	+ Riêng: Loại không dùng làm thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm 23.05	*10*
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	5
2306.20.00	- Từ hạt lanh	5
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	5
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	5
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	5
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	5
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	5
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	5
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	5
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	5
2306.90.90	- - Loại khác	5
	+ Riêng: Loại không dùng làm thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm 23.06	*10*
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	5
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	5
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	5
2309.10.90	- - Loại khác	5
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	5
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	5
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	5
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	5
2309.90.19	- - - Loại khác	5
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc thêm vào thức ăn	5
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	5
2309.90.90	- - Loại khác	5

Chương 24
Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*,5
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	*,5
2401.10.40	- - Loại Burley	*,5
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*,5
2401.10.90	- - Loại khác	*,5
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*,5
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	*,5
2401.20.30	- - Loại Oriental	*,5
2401.20.40	- - Loại Burley	*,5
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	*,5
2401.20.90	- - Loại khác	*,5
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*,5
2401.30.90	- - Loại khác	*,5
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	10
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	10
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	10
2402.20.90	- - Loại khác	10
2402.90	- Loại khác:	
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá	10
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	10
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	10
2403.19	- - Loại khác:	
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:	
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	10
2403.19.19	- - - - Loại khác	10
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	10
2403.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	10
2403.91.90	- - - Loại khác	10
2403.99	- - Loại khác:	
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	10
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	10
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	10
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	10
2403.99.90	- - - Loại khác	10

Chương 25
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**	
2501.00.10	- Muối ăn	*
2501.00.20	- Muối mỏ	*
2501.00.50	- Nước biển	*
2501.00.90	- Loại khác	*
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	10
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.04	**Graphít tự nhiên**	
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10
2504.90.00	- Loại khác	10
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	10
2505.90.00	- Loại khác	10
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
2506.10.00	- Thạch anh	10
2506.20.00	- Quartzite	10
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	10
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
2508.10.00	- Bentonite	10
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10
2508.40	- Đất sét khác:	
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10
2508.40.90	- - Loại khác	10
2508.50.00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	10
2508.60.00	- Mullit	10
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10
2509.00.00	**Đá phấn**	10
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**	
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	5
2510.10.90	- - Loại khác	5
2510.20	- Đã nghiền:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	5
2510.20.90	- - Loại khác	5
	+ Riêng: Loại không dùng để sản xuất phân bón thuộc mã hàng 2510.10.90, 2510.20.90	10
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	10
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2513.10.00	- Đá bọt	10
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	10
25.15	**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	10
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515.12.10	- - - Dạng khối	10
2515.12.20	- - - Dạng tấm	10
2515.20.00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	10
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516.12.10	- - - Dạng khối	10
2516.12.20	- - - Dạng tấm	10
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	10
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	10
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	10
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	10
2517.20.00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	10
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	10
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41.00	- - Từ đá cẩm thạch	10
2517.49.00	- - Từ đá khác	10
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10
25.19	**Magiê cacbonat tự nhiên (magnesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10
2519.90	- Loại khác:	
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	10
2519.90.20	- - Loại khác	10
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Dùng trong nha khoa	10
2520.20.90	- - Loại khác	10
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	10
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
2522.10.00	- Vôi sống	10
2522.20.00	- Vôi tôi	10
2522.30.00	- Vôi chịu nước	10
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
2523.10	- Clanhke xi măng:	
2523.10.10	- - Để sản xuất xi măng trắng	10
2523.10.90	- - Loại khác	10
	- Xi măng Portland:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	10
2523.29	- - Loại khác:	
2523.29.10	- - - Xi măng màu	10
2523.29.90	- - - Loại khác	10
2523.30.00	- Xi măng nhôm	10
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	10
25.24	**Amiăng**	
2524.10.00	- Crocidolite	10
2524.90.00	- Loại khác	10
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	10
2525.20.00	- Bột mi ca	10
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	10
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	10
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.10	- - Bột talc	10
2526.20.90	- - Loại khác	10
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô**	10
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**	
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	10
	- Khoáng flourit:	
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
2530.20.10	- - Kiezerit	10
2530.20.20	- - Epsomit	10
2530.90	- Loại khác:	
2530.90.10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	10
2530.90.90	- - Loại khác	10

Chương 26
Quặng, xỉ và tro

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11.00	- - Chưa nung kết	10
2601.12.00	- - Đã nung kết	10
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	10
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	10
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	10
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	10
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	10
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	10
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	10
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	10
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	10
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	10
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	10
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	10
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613.10.00	- Đã nung	10
2613.90.00	- Loại khác	10
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	10
2614.00.90	- Loại khác	10
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	10
2615.90.00	- Loại khác	10
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	10
2616.90.00	- Loại khác	10
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	10
2617.90.00	- Loại khác	10
2618.00.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	10
2619.00.00	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10
2620.19.00	- - Loại khác	10
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10
2620.29.00	- - Loại khác	10
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	10
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10
2620.60.00	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	10
	- Loại khác:	
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10
2620.99	- - Loại khác:	
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	10
2620.99.90	- - - Loại khác	10
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10
2621.90.00	- Loại khác	10

Chương 27
Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11.00	- - Than antraxit	10
2701.12	- - Than bi tum:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2701.12.90	- - - Loại khác	10
2701.19.00	- - Than đá loại khác	10
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	10
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	10
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	10
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	10
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	10
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	10
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	10
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	10
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	10
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
2707.10.00	- Benzen	10
2707.20.00	- Toluen	10
2707.30.00	- Xylen	10
2707.40.00	- Naphthalen	10
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	10
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	10
2707.99.90	- - - Loại khác	10
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	10
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	10
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10
2709.00.20	- Condensate	10
2709.00.90	- Loại khác	10
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
	- - - Xăng động cơ:	
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	10
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	10
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	10
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	10
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	10
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	10
2710.12.30	- - - Tetrapropylen	10
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	10
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	10
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác	10
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	10
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác	10
2710.12.90	- - - Loại khác	10
2710.19	- - Loại khác:	
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	10
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	10
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:	
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	10
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	10
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	10
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	10
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	10
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	10
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	10
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	10
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	10
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	10
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	10
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	10
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	10
2710.19.90	- - - Loại khác	10
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Dầu thải:	
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	10
2710.99.00	- - Loại khác	10
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	10
2711.12.00	- - Propan	10
2711.13.00	- - Butan	10
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	
2711.14.10	- - - Etylen	10
2711.14.90	- - - Loại khác	10
2711.19.00	- - Loại khác	10
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	10
2711.21.90	- - - Loại khác	10
2711.29.00	- - Loại khác	10
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	10
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	10
2712.90	- Loại khác:	
2712.90.10	- - Sáp parafin	10
2712.90.90	- - Loại khác	10
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	- - Chưa nung	10
2713.12.00	- - Đã nung	10
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	10
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	10
2714.90.00	- Loại khác	10
2715.00.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	10
2716.00.00	**Năng lượng điện**	10

Chương 28
Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC	
28.01	**Flo, clo, brom và iot**	
2801.10.00	- Clo	10
2801.20.00	- Iot	10
2801.30.00	- Flo; brom	10
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	10
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**	
2803.00.20	- Muội axetylen	10
2803.00.40	- Muội carbon khác	10
2803.00.90	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
2804.10.00	- Hydro	10
	- Khí hiếm:	
2804.21.00	- - Argon	10
2804.29.00	- - Loại khác	10
2804.30.00	- Nitơ	10
2804.40.00	- Oxy	10
2804.50.00	- Boron; tellurium	10
	- Silic:	
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	10
2804.69.00	- - Loại khác	10
2804.70.00	- Phospho	10
2804.80.00	- Asen	10
2804.90.00	- Selen	10
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	10
2805.12.00	- - Canxi	10
2805.19.00	- - Loại khác	10
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	10
2805.40.00	- Thủy ngân	10
	PHẦN CHƯƠNG II	
	AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI	
28.06	**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric**	
2806.10.00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10
2806.20.00	- Axit closulphuric	10
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	10
28.09	**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2809.10.00	- Diphosphorous pentaoxit	10
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	
	- - Loại dùng cho thực phẩm:	
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	10
2809.20.39	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	10
2809.20.99	- - - Loại khác	10
2810.00.00	**Oxit boron; axit boric**	10
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11.00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	10
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit asenic	10
2811.19.90	- - - Loại khác	10
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21.00	- - Cacbon dioxit	10
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	10
2811.22.90	- - - Loại khác	10
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diasenic pentaoxit	10
2811.29.20	- - - Sulphur dioxide	10
2811.29.90	- - - Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG III	
	HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULFUA CỦA PHI KIM LOẠI	
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	10
2812.90.00	- Loại khác	10
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
2813.10.00	- Carbon disulphua	10
2813.90.00	- Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG IV	
	BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI	
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	
2814.10.00	- Dạng khan	10
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	10
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11.00	- - Dạng rắn	10
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	10
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	10
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	10
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**	
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	10
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	10
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
2817.00.10	- Kẽm oxit	10
2817.00.20	- Kẽm peroxit	10
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	10
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	10
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.19	**Crom oxit và hydroxit**	
2819.10.00	- Crom trioxit	10
2819.90.00	- Loại khác	10
28.20	**Mangan oxit**	
2820.10.00	- Mangan dioxit	10
2820.90.00	- Loại khác	10
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên**	
2821.10.00	- Hydoxit và oxit sắt	10
2821.20.00	- Chất màu từ đất	10
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	10
2823.00.00	**Titan oxit**	10
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	10
2824.90.00	- Loại khác	10
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	10
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	10
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	10
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	10
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	10
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	10
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	10
2825.80.00	- Antimon oxit	10
2825.90.00	- Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG V	
	MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI	
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Florua:	
2826.12.00	- - Của nhôm	10
2826.19.00	- - Loại khác	10
2826.30.00	- Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	10
2826.90.00	- Loại khác	10
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
2827.10.00	- Amoni clorua	10
2827.20	- Canxi clorua:	
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	10
2827.20.90	- - Loại khác	10
	- Clorua khác:	
2827.31.00	- - Của magiê	10
2827.32.00	- - Của nhôm	10
2827.35.00	- - Của niken	10
2827.39	- - Loại khác:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	10
2827.39.20	- - - Của sắt	10
2827.39.90	- - - Loại khác	10
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	- - Bằng đồng	10
2827.49.00	- - Loại khác	10
	- Bromua và bromua oxit:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	10
2827.59.00	- - Loại khác	10
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	10
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	10
2828.90	- Loại khác:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	10
2828.90.90	- - Loại khác	10
28.29	**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat**	
	- Clorat:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2829.11.00	- - Của natri	10
2829.19.00	- - Loại khác	10
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	- - Natri perchlorat	10
2829.90.90	- - Loại khác	10
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2830.10.00	- Natri sulphua	10
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	10
2830.90.90	- - Loại khác	10
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**	
2831.10.00	- Của natri	10
2831.90.00	- Loại khác	10
28.32	**Sulphit; thiosulphat**	
2832.10.00	- Natri sulphit	10
2832.20.00	- Sulphit khác	10
2832.30.00	- Thiosulphat	10
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**	
	- Natri sulphat:	
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	10
2833.19.00	- - Loại khác	10
	- Sulphat loại khác:	
2833.21.00	- - Của magiê	10
2833.22	- - Của nhôm:	
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	10
2833.22.90	- - - Loại khác	10
2833.24.00	- - Của niken	10
2833.25.00	- - Của đồng	10
2833.27.00	- - Của bari	10
2833.29	- - Loại khác:	
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribazơ	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2833.29.30	- - - Của crôm	10
2833.29.90	- - - Loại khác	10
2833.30.00	- Phèn	10
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	10
28.34	**Nitrit; nitrat**	
2834.10.00	- Nitrit	10
	- Nitrat:	
2834.21.00	- - Của kali	10
2834.29	- - Loại khác:	
2834.29.10	- - - Của bitmut	10
2834.29.90	- - - Loại khác	10
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	10
	- Phosphat:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	10
2835.24.00	- - Của kali	10
2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	10
2835.25.90	- - - Loại khác	10
2835.26.00	- - Của canxi phosphat khác	10
2835.29	- - Loại khác:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	10
2835.29.90	- - - Loại khác	10
	- Poly phosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	10
2835.31.90	- - - Loại khác	10
2835.39	- - Loại khác:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	10
2835.39.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate**	
2836.20.00	- Dinatri carbonat	10
2836.30.00	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	10
2836.40.00	- Kali carbonat	10
2836.50.00	- Canxi carbonat	10
2836.60.00	- Bari carbonat	10
	- Loại khác:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	10
2836.92.00	- - Stronti cacbonat	10
2836.99	- - Loại khác:	
2836.99.10	- - - Amoni cacbonat thương phẩm	10
2836.99.20	- - - Chì cacbonat	10
2836.99.90	- - - Loại khác	10
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	- - Của natri	10
2837.19.00	- - Loại khác	10
2837.20.00	- Xyanua phức	10
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
	- Của natri:	
2839.11.00	- - Natri metasilicat	10
2839.19	- - Loại khác:	
2839.19.10	- - - Natri silicat	10
2839.19.90	- - - Loại khác	10
2839.90.00	- Loại khác	10
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	- - Dạng khan	10
2840.19.00	- - Dạng khác	10
2840.20.00	- Borat khác	10
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
2841.30.00	- Natri dicromat	10
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	10
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	10
2841.69.00	- - Loại khác	10
2841.70.00	- Molipdat	10
2841.80.00	- Vonframat	10
2841.90.00	- Loại khác	10
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	10
2842.90	- Loại khác:	
2842.90.10	- - Natri asenit	10
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	10
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	10
2842.90.90	- - Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG VI	
	LOẠI KHÁC	
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	10
	- Hợp chất bạc:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	10
2843.29.00	- - Loại khác	10
2843.30.00	- Hợp chất vàng	10
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	10
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	10
2844.10.90	- - Loại khác	10
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	10
2844.20.90	- - Loại khác	10
2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	10
2844.30.90	- - Loại khác	10
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:	
2844.40.11	- - - Rađi và muối của nó	10
2844.40.19	- - - Loại khác	10
2844.40.90	- - Loại khác	10
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	10
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	10
2845.90.00	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	10
2846.90.00	- Loại khác	10
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	
2847.00.10	- Dạng lỏng	10
2847.00.90	- Loại khác	10
2848.00.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	10
28.49	**Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2849.10.00	- Của canxi	10
2849.20.00	- Của silic	10
2849.90.00	- Loại khác	10
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49**	10
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	10
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	10
2852.10.90	- - Loại khác	10
2852.90	- Loại khác:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	10
2852.90.90	- - Loại khác	10
2853.00.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	10

Chương 29
Hóa chất hữu cơ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG 1	
	HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG	
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**	
2901.10.00	- No	10
	- Chưa no:	
2901.21.00	- - Etylen	10
2901.22.00	- - Propen (propylen)	10
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	10
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	10
2901.29	- - Loại khác:	
2901.29.10	- - - Axetylen	10
2901.29.90	- - - Loại khác	10
29.02	**Hydrocacbon mạch vòng**	
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902.11.00	- - Xyclohexan	10
2902.19.00	- - Loại khác	10
2902.20.00	- Benzen	10
2902.30.00	- Toluen	10
	- Xylen:	
2902.41.00	- - *o*-Xylen	10
2902.42.00	- - *m*-Xylen	10
2902.43.00	- - *p*-Xylen	10
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	10
2902.50.00	- Styren	10
2902.60.00	- Etylbenzen	10
2902.70.00	- Cumen	10
2902.90	- Loại khác:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	10
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	10
2902.90.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
	- Dẫn xuất clo hóa no của hydrocarbon mạch hở:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
2903.11.10	- - - Clorua metyl	10
2903.11.90	- - - Loại khác	10
2903.12.00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	10
2903.13.00	- - Cloroform (trichlorometan)	10
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	10
2903.15.00	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	10
2903.19	- - Loại khác:	
2903.19.10	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	10
2903.19.20	- - -1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	10
2903.19.90	- - - Loại khác	10
	- Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.21.00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	10
2903.22.00	- - Trichloroethylene	10
2903.23.00	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	10
2903.29.00	- - Loại khác	10
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	10
2903.39	- - Loại khác:	
2903.39.10	- - - Methyl bromua	10
2903.39.90	- - - Loại khác	10
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903.71.00	- - Chlorodifluoromethane	10
2903.72.00	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	10
2903.73.00	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	10
2903.74.00	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	10
2903.75.00	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	10
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	10
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	10
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	10
2903.79.00	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	10
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	10
2903.89.00	- - Loại khác	10
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
2903.91.00	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	10
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	10
2903.99.00	- - Loại khác	10
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**	
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	10
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	
2904.20.10	- - Trinitrotoluene	10
2904.20.90	- - Loại khác	10
2904.90.00	- Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG II	
	RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG	
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	10
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	10
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	10
2905.14.00	- - Butanol khác	10
2905.16.00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	10
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	10
2905.19.00	- - Loại khác	10
	- Rượu đơn chức chưa no:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	10
2905.29.00	- - Loại khác	10
	- Rượu hai chức:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	10
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	10
2905.39.00	- - Loại khác	10
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	10
2905.42.00	- - Pentaerythritol	10
2905.43.00	- - Mannitol	10
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	10
2905.45.00	- - Glycerol	10
2905.49.00	- - Loại khác	10
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	10
2905.59.00	- - Loại khác	10
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	10
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	10
2906.13.00	- - Sterols và inositols	10
2906.19.00	- - Loại khác	10
	- Loại thơm:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	10
2906.29.00	- - Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG III	
	PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG	
29.07	**Phenol; rượu-phenol**	
	- Monophenol:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	10
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	10
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	10
2907.15.00	- - Naphtol và muối của chúng	10
2907.19.00	- - Loại khác	10
	- Polyphenol; rượu-phenol:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	10
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	10
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	10
2907.29	- - Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu - phenol	10
2907.29.90	- - - Loại khác	10
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu - phenol**	
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentaclophenol (ISO)	10
2908.19.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	10
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO) và muối của nó	10
2908.99.00	- - Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG IV	
	ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	10
2909.19.00	- - Loại khác	10
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	10
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	10
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	10
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	10
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	10
2909.49.00	- - Loại khác	10
2909.50.00	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	10
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	10
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2910.10.00	- Oxirane (etylen oxit)	10
2910.20.00	- Methyloxirane (propylen oxit)	10
2910.30.00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	10
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	10
2910.90.00	- Loại khác	10
2911.00.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	10
	PHẦN CHƯƠNG V	
	HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT	
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	
2912.11.10	- - - Formalin	10
2912.11.90	- - - Loại khác	10
2912.12.00	- - Etanal (acetaldehyt)	10
2912.19	- - Loại khác:	
2912.19.10	- - - Butanal	10
2912.19.90	- - - Loại khác	10
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	10
2912.29.00	- - Loại khác	10
	- Aldehyt-Rượu, Ete-Aldehyt, phenol-Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	10
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	10
2912.49.00	- - Loại khác	10
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	10
2912.60.00	- Paraformaldehyt	10
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	10
	PHẦN CHƯƠNG VI	
	HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON	
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11.00	- - Axeton	10
2914.12.00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	10
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	10
2914.19.00	- - Loại khác	10
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	10
2914.23.00	- - Ionones và methylionones	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2914.29	- - Loại khác:	
2914.29.10	- - - Long não	10
2914.29.90	- - - Loại khác	10
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31.00	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	10
2914.39.00	- - Loại khác	10
2914.40.00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	10
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	10
	- Quinon:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	10
2914.69.00	- - Loại khác	10
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	10
	PHẦN CHƯƠNG VII	
	AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ALHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA	
29.15	**Axit carboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915.11.00	- - Axit fomic	10
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	10
2915.13.00	- - Este của axit fomic	10
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	- - Axit axetic	10
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	10
2915.29	- - Loại khác:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	10
2915.29.90	- - - Loại khác	10
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	10
2915.32.00	- - Vinyl axetat	10
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	10
2915.39	- - Loại khác:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	10
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	10
2915.39.90	- - - Loại khác	10
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	10
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	10
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	10
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	10
2915.70.20	- - Axit stearic	10
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	10
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	10
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	10
2915.90.90	- - Loại khác	10
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hòa, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hòa, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	10
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	10
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	10
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	10
2916.14.90	- - - Loại khác	10
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	10
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	10
2916.19.00	- - Loại khác	10
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	10
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	10
2916.32.00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	10
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	10
2916.39	- - Loại khác:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	10
2916.39.20	- - - Este của acit phenylaxetic	10
2916.39.90	- - - Loại khác	10
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	10
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	10
2917.12.90	- - - Loại khác	10
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	10
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	10
2917.19.00	- - Loại khác	10
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	10
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	10
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10
2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalic:	
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	10
2917.34.90	- - - Loại khác	10
2917.35.00	- - Phthalic anhydride	10
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	10
2917.37.00	- - Dimethyl terephthalate	10
2917.39	- - Loại khác:	
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	10
2917.39.90	- - - Loại khác	10
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	10
2918.12.00	- - Axit tactaric	10
2918.13.00	- - Muối và este của axit tactaric	10
2918.14.00	- - Axit citric	10
2918.15	- - Muối và este của axit citric:	
2918.15.10	- - - Canxi citrat	10
2918.15.90	- - - Loại khác	10
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	10
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	10
2918.19.00	- - Loại khác	10
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	10
2918.22.00	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	10
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	10
2918.29	- - Loại khác:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	10
2918.29.90	- - - Loại khác	10
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	10
	- Loại khác:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxyacetic), muối và este của nó	10
2918.99.00	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG VIII	
	ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA, HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2919.10.00	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	10
2919.90.00	- Loại khác	10
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	10
2920.19.00	- - Loại khác	10
2920.90	- Loại khác:	
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	10
2920.90.90	- - Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG IX	
	HỢP CHẤT CHỨC NITƠ	
29.21	**Hợp chất chức amin**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11.00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	10
2921.19.00	- - Loại khác	10
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21.00	- - Ethylenediamin và muối của nó	10
2921.22.00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	10
2921.29.00	- - Loại khác	10
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	10
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	10
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10
2921.46.00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	10
2921.49.00	- - Loại khác	10
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10
2921.59.00	- - Loại khác	10
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**	
	- Rượu-amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11.00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	10
2922.12.00	- - Diethanolamin và muối của chúng	10
2922.13.00	- - Triethanolamine và muối của chúng	10
2922.14.00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	10
2922.19	- - Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	10
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	10
2922.19.90	- - - Loại khác	10
	- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	10
2922.29.00	- - Loại khác	10
	- Amino-aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2922.39.00	- - Loại khác	10
	- Axit-amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	10
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:	
2922.42.10	- - - Axit glutamic	10
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	10
2922.42.90	- - - Muối khác	10
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	10
2922.44.00	- - Tilidin (INN) và muối của nó	10
2922.49	- - Loại khác:	
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	10
2922.49.90	- - - Loại khác	10
2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	10
2922.50.90	- - Loại khác	10
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2923.10.00	- Choline và muối của nó	10
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	10
2923.20.90	- - Loại khác	10
2923.90.00	- Loại khác	10
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamat (INN)	10
2924.12.00	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	10
2924.19.00	- - Loại khác	10
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	10
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	10
2924.21.90	- - - Loại khác	10
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic) và muối của chúng	10
2924.24.00	- - Ethinamat (INN)	10
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.10	- - - Aspartam	10
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat	10
2924.29.90	- - - Loại khác	10
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	10
2925.12.00	- - Glutethimit (INN)	10
2925.19.00	- - Loại khác	10
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	10
2925.29.00	- - Loại khác	10
29.26	**Hợp chất chức nitril**	
2926.10.00	- Acrylonitril	10
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	10
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4- diphenylbutan)	10
2926.90.00	- Loại khác	10
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	
2927.00.10	- Azodicarbonamit	10
2927.00.90	- Loại khác	10
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	
2928.00.10	- Linuron	10
2928.00.90	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**	
2929.10	- Isoxianat:	
2929.10.10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	10
2929.10.20	- - Toluene diisocyanate	10
2929.10.90	- - Loại khác	10
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.10	- - Natri cyclamat	10
2929.90.20	- - Cyclamat khác	10
2929.90.90	- - Loại khác	10
	+ Riêng: Mặt hàng Agrotain (Công thức hóa học $C_4H_{14}N_3PS$) thuộc mã hàng 2929.90.90	5
	PHẦN CHƯƠNG X	
	HỢP CHẤT HỮU CƠ - VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULFONAMIT	
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**	
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	10
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	10
2930.40.00	- Methionin	10
2930.50.00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	10
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	10
2930.90.90	- - Loại khác	10
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
2931.10	- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:	
2931.10.10	- - Chì tetramethyl	10
2931.10.20	- - Chì tetraethyl	10
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	10
2931.90	- Loại khác:	
2931.90.20	- - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng	10
2931.90.30	- - Ethephone	10
	- - Các hợp chất hữu cơ - thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2931.90.49	- - - Loại khác	10
2931.90.90	- - Loại khác	10
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	10
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	10
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	10
2932.19.00	- - Loại khác	10
2932.20.00	- Lactones	10
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrole	10
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	10
2932.93.00	- - Piperonal	10
2932.94.00	- - Safrole	10
2932.95.00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	10
2932.99	- - Loại khác:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	10
2932.99.90	- - - Loại khác	10
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	
2933.11.10	- - - Dipyron (analgin)	10
2933.11.90	- - - Loại khác	10
2933.19.00	- - Loại khác	10
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	10
2933.29	- - Loại khác:	
2933.29.10	- - - Cimetiđin	10
2933.29.90	- - - Loại khác	10
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	10
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	10
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	10
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	10
2933.39.30	- - - Muối paraquat	10
2933.39.90	- - - Loại khác	10
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	10
2933.49.00	- - Loại khác	10
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	10
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	10
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	10
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	10
2933.59	- - Loại khác:	
2933.59.10	- - - Diazinon	10
2933.59.90	- - - Loại khác	10
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	- - Melamin	10
2933.69.00	- - Loại khác	10
	- Lactam:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	10
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933.79.00	- - Lactam khác	10
	- Loại khác:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	10
2933.99	- - Loại khác:	
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	10
2933.99.90	- - - Loại khác	10
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	10
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	10
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	10
	- Loại khác:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	10
2934.99	- - Loại khác:	
2934.99.10	- - - Axit nucleic và muối của nó	10
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	10
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	10
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	10
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	10
2934.99.90	- - - Loại khác	10
2935.00.00	**Sulphonamit**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG XI	
	TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON	
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	5
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	5
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	5
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	5
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	5
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	5
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	5
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	5
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	5
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	5
	+ Riêng: Mặt hàng thực phẩm chức năng thuộc nhóm 29.36	10
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	
	- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	5
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	5
2937.19.00	- - Loại khác	5
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	5
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	5
2937.29.00	- - Loại khác	5
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	5
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	5
2937.90.90	- - Loại khác	5
	PHẦN CHƯƠNG XII	
	GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG	
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	10
2938.90.00	- Loại khác	10
29.39	**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	10
2939.11.90	- - - Loại khác	10
2939.19.00	- - Loại khác	10
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	10
2939.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	10
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	10
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	10
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	10
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	10
2939.49.00	- - Loại khác	10
	-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	10
2939.59.00	- - Loại khác	10
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61.00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	10
2939.62.00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	10
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	10
2939.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
2939.91	- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	10
2939.91.90	- - - Loại khác	10
2939.99	- - Loại khác:	
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	10
2939.99.90	- - - Loại khác	10
	+ Riêng: Loại là nguyên liệu làm thuốc thuộc nhóm 29.39	5
	PHẦN CHƯƠNG XIII	
	HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC	
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.41	**Kháng sinh**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
	- - Amoxicillins và muối của nó:	
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng	5
2941.10.19	- - - Loại khác	5
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	5
2941.10.90	- - Loại khác	5
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.90.00	- Loại khác	5
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	10

Chương 30
Dược phẩm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	5
3001.90.00	- Loại khác	5
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
3002.10.10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	5
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	5
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	5
3002.10.90	- - Loại khác	5
3002.20	- Vắc xin cho người:	
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	5
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	5
3002.20.90	- - Loại khác	5
3002.30.00	- Vắc xin thú y	5
3002.90.00	- Loại khác	5
	+ Riêng: Máu và chế phẩm của máu dùng cho người bệnh thuộc nhóm 30.02	*
	+ Riêng: Mặt hàng vi sinh dùng trong sản xuất yaourt thuộc mã hàng 3002.90.00	10
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	5
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	5
3003.10.90	- - Loại khác	5
3003.20.00	- Chứa các chất kháng sinh khác	5
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	5
3003.39.00	- - Loại khác	5
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	5
3003.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	5
3004.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	5
3004.10.29	- - - Loại khác	5
3004.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:	
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	5
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.31	- - - Dạng uống	5
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	5
3004.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004.20.79	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004.20.99	- - - Loại khác	5
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	5
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.32.90	- - - Loại khác	5
3004.39.00	- - Loại khác	5
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5
3004.40.20	- - Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dạng tiêm	5
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	5
3004.40.50	- - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	5
3004.40.60	- - Chứa theophyline, dạng uống	5
3004.40.70	- - Chứa atropin sulphat	5
3004.40.90	- - Loại khác	5
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	5
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống	5
3004.50.29	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	5
3004.50.99	- - - Loại khác	5
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	5
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	5
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	5
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):	
3004.90.41	- - - Có chứa Procain hydrochloride	5
3004.90.49	- - - Loại khác	5
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.90.51	- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	5
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	5
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	5
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	5
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5
3004.90.59	- - - Loại khác	5
	- - Thuốc chống sốt rét:	
3004.90.61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.69	- - - - Loại khác	5
	- - Thuốc tẩy giun:	
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.79	- - - - Loại khác	5
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	5
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	5
3004.90.89	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	5
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	5
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.99	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**	
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:	
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5
3005.10.90	- - Loại khác	5
3005.90	- Loại khác:	
3005.90.10	- - Băng	5
3005.90.20	- - Gạc	5
3005.90.90	- - Loại khác	5
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	5
3006.10.90	- - Loại khác	5
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	5
3006.30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	5
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	5
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	5
3006.30.90	- - Loại khác	5
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	5
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	5
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	5
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	5
	- Loại khác:	
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	5
3006.92.90	- - - Loại khác	5

Chương 31
Phân bón

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:	
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	5
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	5
3101.00.19	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	5
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	5
3101.00.99	- - Loại khác	5
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	5
3102.29.00	- - Loại khác	5
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	5
3102.50.00	- Natri nitrat	5
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	5
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	5
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	5
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
3103.10	- Supephosphat:	
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
3103.10.90	- - Loại khác	5
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	5
3103.90.90	- - Loại khác	5
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
3104.20.00	- Kali clorua	5
3104.30.00	- Kali sulphat	5
3104.90.00	- Loại khác	5
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Superphosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	5
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	5
3105.10.90	- - Loại khác	5
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	5
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	5
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	5
3105.59.00	- - Loại khác	5
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	5
3105.90.00	- Loại khác	5

Chương 32
Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.01	**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác**	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	10
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	10
3201.90	- Loại khác:	
3201.90.10	- - Gambier	10
3201.90.90	- - Loại khác	10
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da**	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	10
3202.90.00	- Loại khác	10
32.03	**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3203.00.90	- Loại khác	10
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	10
3204.11.90	- - - Loại khác	10
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	10
3204.12.90	- - - Loại khác	10
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	10
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	10
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	10
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	10
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	10
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	10
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	10
3204.90.00	- Loại khác	10
3205.00.00	**Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	10
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	10
3206.11.90	- - - Loại khác	10
3206.19	- - Loại khác:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	10
3206.19.90	- - - Loại khác	10
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	10
3206.20.90	- - Loại khác	10
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	10
3206.41.90	- - - Loại khác	10
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	10
3206.42.90	- - - Loại khác	10
3206.49	- - Loại khác:	
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	10
3206.49.90	- - - Loại khác	10
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	10
3206.50.90	- - Loại khác	10
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	10
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	10
3207.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	10
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	10
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3208.10	- Từ polyeste:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):	
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	10
3208.10.19	- - - Loại khác	10
3208.10.90	- - Loại khác	10
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	10
3208.20.90	- - Loại khác	10
3208.90	- Loại khác:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:	
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	10
3208.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:	
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	10
3208.90.29	- - - Loại khác	10
3208.90.90	- - Loại khác	10
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước**	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	10
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3209.10.90	- - Loại khác	10
3209.90.00	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**	
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3210.00.20	- Màu keo	10
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	10
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	10
	- Loại khác:	
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3210.00.99	- - Loại khác	10
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế**	10
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ**	
3212.10.00	- Lá phôi dập	10
3212.90	- Loại khác:	
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):	
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	10
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	10
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	10
3212.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:	
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	10
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	10
3212.90.29	- - - Loại khác	10
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	10
3213.90.00	- Loại khác	10
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**	
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	10
3214.90.00	- Loại khác	10
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	10
3215.11.90	- - - Loại khác	10
3215.19.00	- - Loại khác	10
3215.90	- Loại khác:	
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	10
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	10
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	10
3215.90.90	- - Loại khác	10

Chương 33
Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12.00	- - Của cam	10
3301.13.00	- - Của chanh	10
3301.19.00	- - Loại khác	10
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	10
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	10
3301.29.00	- - Loại khác	10
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	10
3301.90	- Loại khác:	
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5
3301.90.90	- - Loại khác	10
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	10
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	10
3302.10.90	- - Loại khác	10
3302.90.00	- Loại khác	10
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm**	10
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân**	
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	10
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	10
3304.30.00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	10
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	10
3304.99	- - Loại khác:	
3304.99.20	- - - Kem trị mụn trứng cá	10
3304.99.30	- - - Kem bôi mặt hoặc kem bôi da khác và nước bôi da (lotion)	10
3304.99.90	- - - Loại khác	10
	+ Riêng: Mặt hàng Chất làm đầy da thuộc mã hàng 3304.99.90	5
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc**	
3305.10	- Dầu gội đầu:	
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	10
3305.10.90	- - Loại khác	10
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	10
3305.30.00	- Keo xịt tóc	10
3305.90.00	- Loại khác	10
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ**	
3306.10	- Thuốc đánh răng:	
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	10
3306.10.90	- - Loại khác	10
3306.20.00	- Chỉ nha khoa	10
3306.90.00	- Loại khác	10
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế**	
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	10
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	10
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	10
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	10
3307.41.90	- - - Loại khác	10
3307.49	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	10
3307.49.90	- - - Loại khác	10
3307.90	- Loại khác:	
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	10
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	10
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	10
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	10
3307.90.90	- - Loại khác	10

Chương 34
Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	10
3401.11.20	- - - Xà phòng tắm	10
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3401.11.90	- - - Loại khác	10
3401.19	- - Loại khác:	
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	10
3401.19.90	- - - Loại khác	10
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	10
	- - Loại khác:	
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	10
3401.20.99	- - - Loại khác	10
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	10
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	- - Dạng anion:	
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	10
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphat hóa	10
	- - - Loại khác:	
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10
3402.11.99	- - - - Loại khác	10
3402.12	- - Dạng cation:	
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10
3402.12.90	- - - Loại khác	10
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	10
3402.13.90	- - - Loại khác	10
3402.19	- - Loại khác:	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402.19.90	- - - Loại khác	10
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
	- - Dạng lỏng:	
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - Loại khác:	
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10
3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10
3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90	- Loại khác:	
	- - Ở dạng lỏng:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	10
3402.90.12	- - - - Loại khác	10
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	10
3402.90.15	- - - - Loại khác	10
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - Loại khác:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	10
3402.90.92	- - - - Loại khác	10
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402.90.94	- - - - Chất thấm ướt	10
3402.90.95	- - - - Loại khác	10
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	10
3403.11.19	- - - - Loại khác	10
3403.11.90	- - - Loại khác	10
3403.19	- - Loại khác:	
	- - - Ở dạng lỏng:	
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	10
3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	10
3403.19.19	- - - - Loại khác	10
3403.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	10
3403.91.19	- - - - Loại khác	10
3403.91.90	- - - Loại khác	10
3403.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	10
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	10
3403.99.19	- - - - Loại khác	10
3403.99.90	- - - Loại khác	10
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp chế biến**	
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	10
3404.90	- Loại khác:	
3404.90.10	- - Than non ở dạng hóa học	10
3404.90.90	- - Loại khác	10
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	10
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	10
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	10
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	10
3405.40.90	- - Loại khác	10
3405.90	- Loại khác:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	10
3405.90.90	- - Loại khác	10
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	10
34.07	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	10
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	10
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	10

Chương 35
Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35.01	**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein**	
3501.10.00	- Casein	10
3501.90	- Loại khác:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	10
3501.90.20	- - Keo casein	10
35.02	**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác**	
	- Anbumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	10
3502.19.00	- - Loại khác	10
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	10
3502.90.00	- Loại khác	10
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**	
	- Keo:	
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3503.00.19	- - Loại khác	10
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	10
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:	
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	10
3503.00.49	- - Loại khác	10
3504.00.00	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	10
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	10
3505.10.90	- - Loại khác	10
3505.20.00	- Keo	10
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg**	
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	10
	- Loại khác:	
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	10
3506.99.00	- - Loại khác	10
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	10
3507.90.00	- Loại khác	10

Chương 36
Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	10
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	10
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**	
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	10
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	10
3603.00.90	- Loại khác	10
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**	
3604.10.00	- Pháo hoa	10
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	10
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	10
3604.90.90	- - Loại khác	10
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04**	10
36.06	**Hợp kim xeri - sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**	
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm^3	10
3606.90	- Loại khác:	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	10
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	10
3606.90.30	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	10
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	10
3606.90.90	- - Loại khác	10

Chương 37
Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.01	**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	10
3701.20.00	- Phim in ngay	10
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	10
	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	10
3701.91.90	- - - Loại khác	10
3701.99	- - Loại khác:	
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	10
3701.99.90	- - - Loại khác	10
	+ Riêng: Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa thuộc mã hàng 3701.10.00	5
37.02	**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	10
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702.31.00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	10
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	10
3702.39.00	- - Loại khác	10
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	10
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	10
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	10
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	10
	- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.52.90	- - - Loại khác	10
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	10
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	10
3702.54.90	- - - Loại khác	10
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	10
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	10
3702.55.90	- - - Loại khác	10
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	10
3702.56.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	10
3702.96.90	- - - Loại khác	10
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	10
3702.97.90	- - - Loại khác	10
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	10
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	10
3702.98.90	- - - Loại khác	10
	+ Riêng: Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa thuộc nhóm 37.02	5
37.03	**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	10
3703.10.90	- - Loại khác	10
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	10
3703.90.00	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**	
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang	10
3704.00.90	- Loại khác	10
	+ Riêng: Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa thuộc nhóm 37.04	5
37.05	**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**	
3705.10.00	- Dùng cho in offset	10
3705.90	- Loại khác:	
3705.90.10	- - Dùng cho chụp tia X quang	10
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	10
3705.90.90	- - Loại khác	10
	+ Riêng: Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa thuộc nhóm 37.05	5
37.06	**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.10.90	- - Loại khác	5
3706.90	- Loại khác:	
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.90.90	- - Loại khác	5
37.07	**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**	
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	10
3707.90	- Loại khác:	
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	10
3707.90.90	- - Loại khác	10

Chương 38
Các sản phẩm hóa chất khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**	
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	10
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	10
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	10
3801.90.00	- Loại khác	10
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	10
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	10
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	10
3802.90.90	- - Loại khác	10
3803.00.00	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế**	10
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03**	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	10
3804.00.90	- Loại khác	10
38.05	**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu**	
3805.10.00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	10
3805.90.00	- Loại khác	10
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	10
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	10
3806.30	- Gôm este:	
3806.30.10	- - Dạng khối	10
3806.30.90	- - Loại khác	10
3806.90	- Loại khác:	
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	10
3806.90.90	- - Loại khác	10
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	10
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
3808.50	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	5
	- - Thuốc diệt nấm:	
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	5
3808.50.29	- - - Loại khác	5
	- - Thuốc diệt cỏ:	
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	5
3808.50.39	- - - Loại khác	5
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	5
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	5
	- - Loại khác:	
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	5
3808.50.99	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	5
3808.91.19	- - - - Loại khác	5
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	5
3808.91.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	10
	- - - Loại khác:	
	- - - - Dạng bình xịt:	
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi	5
3808.91.92	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi	5
3808.91.99	- - - - - Loại khác	5
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	5
3808.92.19	- - - - Loại khác	5
3808.92.90	- - - Loại khác	5
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	5
3808.93.19	- - - - Loại khác	5
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	5
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	5
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	5
3808.94.90	- - - Loại khác	5
3808.99	- - Loại khác:	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	5
3808.99.90	- - - Loại khác	5
	+ Riêng: Các mặt hàng thuốc diệt côn trùng (kiến, gián, ruồi, muỗi) thuộc nhóm 38.08	10
38.09	**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	10
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	10
3809.91.90	- - - Loại khác	10
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	10
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	10
38.10	**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**	
3810.10.00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	10
3810.90.00	- Loại khác	10
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ôxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	10
3811.19.00	- - Loại khác	10
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	10
3811.21.90	- - - Loại khác	10
3811.29.00	- - Loại khác	10
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	10
3811.90.90	- - Loại khác	10
38.12	**Chất xúc tác lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3812.10.00	- Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	10
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	10
3812.30.00	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	10
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa**	10
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	10
38.15	**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	10
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	10
3815.19.00	- - Loại khác	10
3815.90.00	- Loại khác	10
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**	
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	10
3816.00.90	- Loại khác	10
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	10
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	10
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế**	10
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật**	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	10
3821.00.90	- Loại khác	10
38.22	**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	10
3822.00.20	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	10
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	10
3822.00.90	- Loại khác	10
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11.00	- - Axit stearic	10
3823.12.00	- - Axit oleic	10
3823.13.00	- - Axit béo dầu nhựa thông	10
3823.19	- - Loại khác:	
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10
3823.19.90	- - - Loại khác	10
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	
3823.70.10	- - Dạng sáp	10
3823.70.90	- - Loại khác	10
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	10
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	10
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	10
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	10
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	10
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	10
3824.71.90	- - - Loại khác	10
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	10
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	10
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	10
3824.74.90	- - - Loại khác	10
3824.75.00	- - Chứa tetrachloride cacbon	10
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	10
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	10
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	10
3824.79.00	- - Loại khác	10
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	10
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	10
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	10
3824.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.90.10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	10
3824.90.30	- - Bột nhão để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	10
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	10
3824.90.50	- - Dầu acetone	10
3824.90.60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	10
3824.90.70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	10
	- - Loại khác:	
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	10
3824.90.99	- - - Loại khác	10
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**	
3825.10.00	- Rác thải đô thị	10
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	10
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	10
3825.30.90	- - Loại khác	10
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	10
3825.49.00	- - Loại khác	10
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	10
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	10
3825.69.00	- - Loại khác	10
3825.90.00	- Loại khác	10
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum**	
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	10
3826.00.90	- Loại khác	10

(Xem tiếp Công báo số 757 + 758)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng